TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **07**/2020/DS - PT
Ngày: 09/01/2020
V/v: Tranh chấp hợp động tín dụng; yêu cầu huỷ hợp đồng thế chấp; yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thu Hồng

Các Thẩm phán: Ông Lê Sơn Hà;

Bà Hoàng Thị Thu Lan.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Hoàng Thị Vĩnh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 381/2019/TLPT - DS ngày 02/12/2019 về việc "*Tranh chấp hợp động tín dụng; yêu cầu huỷ hợp đồng thế chấp; yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận QSD đất*".

Do bản án sơ thẩm số 07/2019/DS- ST ngày 17/ tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 383/2019/QĐ - PT ngày 11 tháng 12 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 474/2019/QĐ - PT ngày 20 tháng 12 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 482/2019/QĐ - PT ngày 26 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP X** (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng X); địa chỉ: Tòa nhà C, số T, phường C, quận H, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm G.S - Tổng giám đốc; người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi T.H - Phó tổng giám đốc (Theo quyết định 704/2016/QĐ - CTHĐQT ngày 18/10/2016);

người nhận uỷ uỷ quyền lại: Ông L.H.N, bà Trần Thị N.T (Theo văn bản ủy quyền số 9921/2016/UQ - X ngày 28/12/2016)

Bị đơn: Ông **Nguyễn V.T**, sinh năm 1958 và vợ là bà **Nguyễn Thị B.L**, sinh năm 1960; cùng cư trú địa chỉ: Số O đường T, phường Đ, quận N, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Nguyễn T.M; địa chỉ: Phòng S, tòa nhà tháp B SH, phố T.H, quận Đ, Hà Nội. (Theo giấy ủy quyền số 02 ngày 19/6/2017)

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Bà **Nguyễn Thị B.L**, sinh năm 1960; cùng cư trú địa chỉ: Số O, đường T, phường Đ, quận N, Thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:

1/ Anh Nguyễn Đ.T, sinh năm 1990;

2/ Anh Nguyễn H.Q, sinh năm 1987;

Cùng trú tại địa chỉ: Số O, đường T, phường Đ, quận N, Thành phố Hà Nội;

3/ Bà Nguyễn Thị T.H, sinh năm 1965; địa chỉ nơi ở: Tổ dân phố Đ, phường Đ, quận N, Thành phố Hà Nội;

4/ Bà Nguyễn Thị B.L, sinh năm 1961; địa chỉ nơi ở: Nhà số 6, ngõ 242/20, tổ dân phố Ngang, phường Đ, quận N, Thành phố Hà Nội;

5/ Bà Nguyễn T.X, sinh năm: 1968; địa chỉ nơi ở: Số 10 ngõ 195 đường T, tổ dân phố Đình, phường Đ, quận N, Thành phố Hà Nội;

6/ Chị Lê Thị H.H;

7/ Chị Nguyễn Thị M.A;

Cùng trú tại địa chỉ: Số O, đường T, phường Đ, quận N, Thành phố Hà Nội.

8/ Phòng công chứng số 1 - Thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 310 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Tuấn Đạo Thanh - Trưởng phòng công chứng; người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu Lan - phó phòng công chứng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện 06/3/2017 , bản tự khai và ý kiến trong quá trình Toà án giải quyết, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/05/2011, bà Nguyễn Thị B.L và chồng là ông Nguyễn V.T đã ký Hợp đồng tín dụng số N111.11.005/HDTD - X với Ngân hàng X - Chi nhánh Thăng Long. Bà L và ông T đã nhận tổng số tiền **2.600.000.000 VND** (Bằng chữ: *Hai tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn*) thời hạn vay là 12 tháng mục đích vay tiền mua nhà đất, theo khế ước nhận nợ số N111.11.005 – KU01/X ngày 11/05/2011 do ông Nguyễn V.T và bà N.T.L.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Bất động sản tại thửa đất số 108, tờ bản đồ số 2, có địa chỉ tại xã Đ, huyện T.L (Nay là Xóm Đ, phường Đ, quận N), Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền dụng đất (QSD) số U722067, số vào sổ cấp GCN: 00602 do UBND huyện T.L (Nay là UBND quận N), Thành phố Hà Nội

cấp ngày 27/12/2002 cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L, diện tích: 90m^2.

Khi thế chấp tài sản đảm bảo bà L, ông T khai đây là tài sản của ông bà, khi Ngân hàng X thẩm định ông bà đều khẳng định đây là tài sản của ông bà.

Các tài sản bảo đảm nêu trên đã được ký Hợp đồng công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Tính đến thời điểm tháng 12/2011, bà L và ông T đã trả được: 413.472.222 đồng (*Bốn trăm mười ba triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng*) tiền nợ lãi. Từ đó đến nay, bà L và ông T không trả bất cứ khoản tiền nào cho Ngân hàng. Khoản vay của bà L và ông T đã bị chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 30/01/2012.

Kể từ khi khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn, Ngân hàng X đã nhiều lần đôn đốc yêu cầu bà L trả nợ. Bà L đã ký rất nhiều biên bản làm việc và đều xin khất nợ, tạo điều kiện để vợ chồng bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà L không thực hiện, thường xuyên vi phạm cam kết.

Ngày 07/02/2017, Ngân hàng X đã có công văn số 881/2017/CV - X thông báo chậm nhất đến hết ngày 28/2/2017 nếu bà L và ông T không tất toán khoản vay trên thì Ngân hàng X sẽ khởi kiện bà L và ông T cùng bên thế chấp ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để yêu cầu thanh toán số nợ trên theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Bà L và ông T đã không thanh toán cho Ngân hàng X theo như Thông báo.

Ngân hàng X đề nghị Tòa án:

Buộc bà Nguyễn Thị B.L và ông Nguyễn V.T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay cho Ngân hàng X tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/7/2019 là **7.203.227.777 đồng.** Trong đó: Nợ gốc: 2.600.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 233.494.444 đồng; nợ lãi quá hạn: 4.369.733.333 đồng.

Trong thời gian chưa thanh toán nợ, bà L, ông T phải chịu lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ gốc.

Ngay sau khi Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu bà L, ông T không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ và hộ gia đình bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà L, ông T theo các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp đã ký thì Ngân hàng X được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm nêu trên.

Đối với phần trình bày yêu cầu phản tố của bà L: Tại các buổi làm việc với Ngân hàng X , bà L đều có yêu cầu đề nghị Ngân hàng X giãn nợ, tạo điều kiện để bà L bán nhà trả nợ. Các biên bản làm việc này Ngân hàng X đã cung cấp cho Tòa án. Do đó, việc bà L trình bày ông bà không biết về Hợp đồng thế chấp là không đúng. Hợp đồng thế chấp có đầy đủ chữ kí các thành viên trong hộ gia đình nhà bà L là ông T, bà L, anh Q, anh T.

Về việc bà L trình bày là gia đình bà không kinh doanh sơn là không đúng vì theo Giấy chứng nhận Đăng kí kinh doanh hộ kinh doanh cá thế số 01K8008356 thế hiện rõ Ngành nghề kinh doanh: Bán lẻ sơn.

Tại Điều 6 của Hợp đồng tín dụng giữa các bên, tên của người đứng chủ tài sản ông Nguyễn Q.H, đây là do sai sót của việc soạn thảo, nhưng mô tả về tài sản là chính xác tài sản của gia đình bà L theo Hợp đồng thế chấp.

Tại thời điểm kí Hợp đồng thế chấp tại Phòng công chứng số 1, bao gồm đầy đủ các thành viên trong hộ gia đình của bà L ký vào từng trang của Hợp đồng, đã nghe công chứng viên đọc và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự cũng như sức khỏe để tiến hành giao dịch dân sự.

Trong quá trình Toà án giải quyết, bị đơn- ông Nguyễn V.T và bà Nguyễn Thị B.L trình bày: Bà L không vay của Ngân hàng X, bà L, ông Tg ký các loại giấy tờ thế chấp, khế ước nhận nợ là do bà Trần Thị Bản kết hợp với Ngân hàng X yêu cầu ông bà ký cho mượn sổ đỏ để đưa cho cán bộ Ngân hàng X làm hồ sơ, phương án vay tiền cho bà B với tài sản của cửa hàng sơn đối diện. Ông bà được bà B cùng con rể bà B tên là Triệu đưa đi gặp anh D và L là cán bộ Ngân hàng ở phố Hòa Mã. Tại đây, D và L yêu cầu ông bà ký Hợp đồng tín dụng và D nói với ông bà là "*Vợ chồng anh chị cứ ký đi có thế chấp bằng tài sản của anh chị đâu mà lo*". Lúc đó, ông bà yên tâm ký hộ bà B. Tại trang 2, dòng cuối cùng Hợp đồng tín dụng số N111.11.005/HĐTD -X ngày 11/5/2011, ghi cụ thể và vợ chồng bà đã ký trực tiếp vào đó và rất yên tâm vì Hợp đồng ghi rõ: "*Khoản vay được bảo đảm bằng biện pháp thế chấp, bảo lãnh tài sản: 01 quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Q.H…".*

Sau đó, bà B và con rể đi lấy tiền ở đâu bà không rõ. Chính vì ký hộ bà B và chỉ cho mượn sổ để làm phương án vay và thế chấp bằng tài sản của người khác nên ông bà không nhận bất cứ một đồng nào từ Hợp đồng tín dụng này. Việc trả lãi hàng tháng sau này do bà B trả, gia đình ông bà không biết về khoản tiền vay và lãi phải trả như thế nào.

Về nguồn gốc tài sản: Tài sản thế chấp khoản vay với Ngân hàng X là QSD đất và QSH đối với tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 722067, vào sổ số 00602.QSDĐ/2455/QĐ-UBH do UBND huyện T.L, Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2002, đứng tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L. Nguồn gốc đất do bố, mẹ bà L để lại và có di chúc bằng miệng cho bà L và các em bà L dưới sự chứng kiến của cả họ. Đây là đất để làm nơi thờ tự cha ông và bố mẹ bà L sau này. Nhà trên đất là nhà thờ, gia đình bà L xây ngôi nhà này từ năm 2003 do công sức của cả họ và nhiều nhất là của gia đình bốn (04) chị em bà L (gồm chồng và các con). Cả họ đã đóng góp công sức và tiền để xây dựng, bà không nhớ những ai đã đóng góp bao nhiêu.

Căn cứ Hợp đồng thế chấp, tại thời điểm thế chấp trên đất đã có ngôi nhà thờ được xây dựng trên đất nhưng Ngân hàng X không đưa vào để định giá và thẩm tra ngôi nhà là tài sản thế chấp. Hợp đồng thế chấp ghi rõ tài sản thế chấp không có ngôi nhà, trong khi tại thời điểm ký Hợp đồng thế chấp thì nhà đang hiện hữu và sử dụng bình thường.

Vợ chồng ông bà bị cán bộ Ngân hàng X, bà B lừa dối để chiếm đoạt tài sản.

Sau khi Ngân hàng khởi kiện ông bà tại Tòa án nhân dân quận N, thì ông bà mới biết có Hợp đồng thế chấp ngày 09/5/2011 giữa ông bà với Ngân hàng X tại Phòng công chứng số 1. Tại thời điểm đó, ông T là thương binh rất nặng, không minh mẫn tỉnh táo như người bình thường, Ông T đang là người mất năng lực hành vi dân sự tạm thời. Bà L bị bệnh tim nên khi ký vay cho bà B không biết mình đã bị lừa dối.

Bị đơn đề nghị:

Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 09/5/2011 giữa bà với Ngân hàng X - Chi nhánh Thăng Long; Hợp đồng tín dụng số N111.11.005/HĐTD - X ngày 11/5/2011 vô hiệu do bị lừa đối.

Đề nghị Tòa án buộc Ngân hàng X trả lại cho ông bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác gắn liền với đất số U 722067, vào sổ số 00602.QSDĐ/2455/QĐ-UBH do UBND huyện T.L, Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2002, đứng tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan anh Q, anh T, bà H, chị Hải, chị Mai Khanh không hợp tác với tòa án nên không có lời khai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan bà L, bà X trình bày: Bà L, bà X là chị em ruột với bà L. Hai bà không biết việc bà L, ông T vay tiền Ngân hàng X thế chấp tài sản. Nguồn gốc tài sản ông T, bà L là của bố, mẹ các bà để lại. Nguyện vọng của bố mẹ các bà là để làm nhà thờ chị em sum họp mỗi khi có giỗ tết. Năm 2003, bốn chị em bà và chồng các bà góp công sức xây dựng nhà hai tầng diện tích 70m^2 xây dựng trên diện tích đất 90m^2 đất làm nhà thờ. Các bà không nhớ đã đóng góp bao nhiêu tiền vì thời gian đã quá lâu. Nay Ngân hàng X đòi tiền L quan đến tài sản thế chấp thì các bà không chấp nhận vì Ngân hàng X và bà B đã lừa dối vợ chồng bà L. Hai bà sẽ làm đơn yêu cầu đề nghị tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu vì bị lừa dối.

Đại diện ủy quyền phòng công chứng số 1 trình bày: Ngày 09/5/2011, bên nhận thế chấp: Ngân hàng X và bên thế chấp - hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L bao gồm anh Nguyễn Đ.T và anh Nguyễn Hồng Quận; bên vay (đồng thời là bên thế chấp): Ông Nguyễn V.T và bà Nguyễn Thị B.L đã đến Phòng công chứng số 1, Thành phố Hà Nội xuất trình giấy tờ và đề nghị thực hiện thủ tục công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 108, tờ bản đồ số 02; diện tích 90 m^2 tại địa chỉ: Xã Đ, huyện T.L, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận QSD đất số U722067 số vào sổ cấp số 00602.QSD Đ/2455/QĐ-UBH do UBND huyện T.L, Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2002 đứng tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L. Phòng công chứng số 1 Thành phố Hà Nội đã thụ lý hồ sơ, xét thấy đủ điều kiện để thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất nêu trên nên Phòng Công chứng số 1 Hà Nội đã phân công công chứng viên Nguyễn Thị Ngọc Bích là công chứng viên của Phòng công chứng thực hiện thủ tục công chứng Hợp đồng thế chấp; số công chứng 405111 quyển số 02/2011/CC-SCC/HĐGD ngày 09/5/2011.

Phòng công chứng số 1, Thành phố Hà Nội đã thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất nêu trên theo đúng trình tự và thủ tục. Phòng công chứng số 1, Thành phố Hà Nội chịu mọi trách nhiệm L quan đến việc công chứng Hợp đồng thế chấp nêu trên mà công chứng viên Nguyễn Thị Ngọc Bích đã ký. Công chứng viên Nguyễn Thị Ngọc Bích đã nghỉ hưu. Đề nghị Tòa án nhân dân quận N căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án và làm đơn xin vắng mặt tại phiên tòa cũng như tất cả các buổi làm việc tại Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số *07/2019/DS- ST ngày 17/ tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hà Nội đã quyết định*:

Xử: Chấp yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X về việc tranh chấp: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T.

1. Buộc bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán, trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X khoản tiền tính đến ngày 17.7.2019.

- Nợ gốc là 2.600.000.000 đồng *(Hai tỷ sáu trăm triệu đồng)*;
- Nợ lãi trong hạn là 233.494.444 đồng;
- Nợ lãi quá hạn là 4.369.733.333 đồng.

Tổng cộng là 7.203.227.777 đồng *(Bẩy tỷ hai trăm linh ba triệu hai trăm hai mươi bẩy nghìn bẩy trăm bẩy mười bẩy đồng)*.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T không thi hành khoản tiền nêu trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X có quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát tại tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng diện tích: 90m^2 đất ở và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất số 108, tờ bản đồ số 2, có địa chỉ tại: xã Đ, huyện T.L (nay là quận N), Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền dụng đất số U722067, số vào sổ cấp GCN: 00602 do UBND huyện T.L (nay là UBND quận N), thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2002 cho Hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L.

Bà Nguyễn Thị B.L và ông Nguyễn V.T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số N111.11.005/HĐTD - X ngày 11/5/2011 kể từ sau ngày 29/5/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B.L về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 09/5/2011 giữa tôi với Ngân

hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X – Chi nhánh Thăng Long; Hợp đồng tín dụng số N111.11.005/HĐTD - X ngày 11/5/2011 vô hiệu do bị lừa đối và buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần X – Chi nhánh Thăng Long trả lại cho bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác gắn liền với đất số U 722067, vào sổ số 00602.QSDĐ/2455/QĐ-UBH do UBND huyện T.L, thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2002, đứng tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về trách nhiệm chịu án phí và quyền kháng cáo.

Sau phiên toà sơ thẩm, bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T, bà Nguyễn T.X, bà Nguyễn Thị T.H, bà Nguyễn Thị B.L có đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm,

Nguyên đơn - Ngân hàng X trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà L nói không biết việc vay tiền là không đúng vì khi vay bà L là người chủ động làm các thủ tục vay; với mục đích mua nhà thì bà L có xuất trình Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đứng tên bà L bên mua đối với nhà đất tại Ngu Xã, Đ, T.L. Hồ sơ vay thể hiện bà L đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh với nghành nghề bán lẻ sơn tại xóm Đ, xã Đ, huyện T.L. Khi khoản nợ bị quá hạn thì bà L có tham gia buổi làm việc ngày ngày 14/03/2012; 14/04/2012; ngày 25/09/2012 và đều xin khất nợ.

Quá trình Toà án giải quyết bà L không có tiền, cũng không có kế hoạch trả nợ nên Ngân hàng X không thể đưa ra phương án giảm lãi cho người vay vì việc giảm lãi nếu có phải theo các quy chế chung của Ngân hàng Nhà nước và quy chế riêng của Ngân hàng X. Ngân hàng X đề nghị Toà án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn- bà N.T.L trình bày: Bà L xác nhận ông T và các chị em bà đã nhận được giấy triệu tập phiên toà lần thứ ba nhưng chỉ có bà tham gia phiên toà vì ông T sức khoẻ không tốt, các chị em bà bận không đến Toà án được. Bà không đồng ý bản án sơ thẩm, bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của bà.

Nguồn gốc nhà đất tại thửa đất số 108, tờ bản đồ số 2, có địa chỉ tại: Xã Đ, huyện T.L (Nay là Xóm Đình, phường Đ, quận N), Thành phố Hà Nội là của bố mẹ bà để lại. Năm 2002, gia đình bà được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2003, cả gia đình bà góp tiền xây nhà hai tầng. Gia đình bà ở tầng 1, tầng 2 là chỗ để ban thờ.

Bà bị bà B, anh D và nhân viên Ngân hàng X là anh L lừa. Bà B nói giúp bà B đáo nợ Ngân hàng. Gia đình bà được bà B đưa bằng xe taxi đến Phòng công chứng. Cả gia đình bà có ký vào Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, khế ước nhận nợ nhưng tiền của Ngân hàng mà bà B nhận, bà không nhận đồng nào. Bà B có viết giấy xác nhận việc nhờ bà vay hộ ở tại Ngân hàng X, bà B có đưa cho bà sổ đỏ phô tô nhà đất của bà B để làm tin. Từ khi Ngân hàng X đòi thì bà có yêu cầu bà B trả thì bà B nói sẽ trả bà,

bà đã có yêu cầu ra Công an và ra Toà án nơi bà B đang ở nhưng chưa được giải quyết.

Chồng bà là thương binh nặng loại đặc biệt, cho đến nay không có quyết định tuyên bố mất hay hạn chế năng lực hành.

Hiện nay em trai bà là Nguyễn Đ.G và vợ con đang ở trên đất từ năm 2016.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về trình tự tố tụng: Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự tố tụng; các đương sự tham gia phiên tòa chấp hành tốt các quy định phiên tòa.

Đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn V.T, bà Nguyễn T.X, bà Nguyễn Thị T.H, bà Nguyễn Thị B.L vì vắng mặt tại phiên toà không có lý do.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.L: Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên hộ gia đình bà L, không có căn cứ nhà đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của các bà X, H, L. Tại phiên toà, bà L xác nhận cả gia đình bà có ký vào các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp nên không có căn cứ việc gia đình bà bị lừa; không có tài liệu về việc ông T bị mất hay hạn chế năng lực hành vi dân sự. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.L. Đề nghị Toà án căn cứ khoản 1 Điều 308, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1] *Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật*:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp. Tại đơn phản tố của bà L yêu cầu: Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất vô hiệu; yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác gắn liền với đất số U 722067, vào sổ số 00602.QSDĐ/2455/QĐ-UBH do UBND huyện T.L, Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2002, đứng tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L. Do vậy, quan hệ Pháp luật là tranh chấp về giao dịch dân sự theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005.

[1.2] *Về chứng cứ*:

Toà án đã tống đạt Thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ ngày 07/03/2018; ngày 29/06/2018; ngày 17/07/2018; ngày 21/03/2019 nhưng bà L, ông T và tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan về phía gia đình bà L đều vắng mặt. Các đương sự này đã từ chối quyền được tiếp cận tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, gây khó khăn, kéo dài cho quá trình giải quyết vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] *Về kháng cáo*:

Tại phiên toà ngày 17/07/2019, bà Nguyễn T.M - người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị B.L, bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T, bà Nguyễn Thị T.H, bà Nguyễn Thị Thu L, bà Nguyễn T.X vắng mặt.

Toà án sơ thẩm đã tống đạt hợp lệ bản án sơ thẩm cho tất cả các đương sự; trong đó cụ thể như sau: Ngày 28/07/2019, tống đạt cho bà Nguyễn Thị T.H; ngày 30/07/2019, tống đạt cho bà Nguyễn T.M, bà Nguyễn Thị B.L; ngày 01/08/2019, tống đạt cho bà Nguyễn T.X; ngày 07/08/2019 và ngày09/08/2019, tống đạt cho bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T; anh Nguyễn Đ.T, anh Nguyễn H.Q.

Ngày 07/08/2019 và ngày 08/08/2019, Toà án sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T, anh Nguyễn Đ.T, bà Nguyễn Thị T.H, anh Nguyễn H.Q, bà Nguyễn Thị B.L, bà Nguyễn T.X.

Bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T, bà Nguyễn Thị T.H, bà Nguyễn Thị B.L, bà Nguyễn T.X đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định. Kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Đ.T, anh Nguyễn H.Q có đơn kháng cáo; đã nhận được Thông báo nộp tạm ý án phí phúc thẩm nhưng không nộp; Toà án sơ thẩm đã ra Thông báo trả lại đơn kháng cáo và đã niêm yết hợp lệ.

Về phạm vi kháng cáo, tại đơn kháng cáo bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T, bà Nguyễn Thị T.H, bà Nguyễn Thị B.L, bà Nguyễn T.X kháng cáo toàn bộ bản án.

[1.4] *Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm*:

Các đương sự đều đã được tống đạt hợp lệ phiên toà lần thứ ba. Tại phiên toà hôm nay, chỉ có mặt đại diện Ngân hàng X và bà Nguyễn Thị B.L.

Vắng mặt các đương sự khác trong đó vắng mặt những người có kháng cáo gồm ông Nguyễn V.T, bà Nguyễn Thị T.H, bà Nguyễn Thị B.L, bà Nguyễn T.X. Hội đồng xét xử thấy, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ ba. Tại phiên toà phúc thẩm, bà L cũng xác nhận chồng, các chị em bà đã nhận được giấy triệu tập phiên toà ngày hôm nay nhưng những người kháng cáo không có mặt được coi là từ bỏ kháng cáo. Hội đồng xét xử thấy cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn V.T, bà Nguyễn Thị T.H, bà Nguyễn Thị B.L, bà Nguyễn T.X theo khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về Hợp đồng tín dụng đã ký kết: Ngày 11/05/2011, bà Nguyễn Thị B.L và chồng là ông Nguyễn V.T đã ký Hợp đồng tín dụng số N111.11.005/HDTD - X với Ngân hàng X - Chi nhánh Thăng Long (sau đay gọi tắt là Hợp đồng tín dụng). Bà L và ông T đã nhận tổng số tiền 2.600.000.000 VND (*Hai tỷ sáu trăm triệu*

đồng chẵn); thời hạn vay là 12 tháng; mục đích vay tiền mua nhà đất; theo khế ước nhận nợ số N111.11.005 – KU01/X ngày 11/05/2011 do ông Nguyễn V.T và bà Nguyễn Thị B.L.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Bất động sản tại thửa đất số 108, tờ bản đồ số 2, có địa chỉ tại: xã Đ, huyện T.L (nay là Xóm Đình, phường Đ, quận N), Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận QSD đất số U722067, số vào sổ cấp GCN: 00602 do UBND huyện T.L (nay là UBND quận N), Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2002 cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L, diện tích: 90m^2.

Xét trước khi ký Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng X đã cung cấp các tài liệu thể hiện việc ký kết, nội dung các thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng và quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn V.T và bà Nguyễn Thị B.L. Các đương sự không có khiếu nại, ý kiến gì khác. Về chủ thể: Đại diện Ngân hàng X có đầy đủ tư cách pháp nhân, tư cách giao kết giao dịch dân sự. Ông Nguyễn V.T và bà Nguyễn Thị B.L có đầy đủ năng lực hành vi dân sự tại thời điểm các bên giao kết và thực hiện Hợp đồng tín dụng trên. Khi tham gia giao kết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp các bên đã được ký kết trên cơ sở tự định đoạt, thỏa thuận, mục đích và nội dung thỏa thuận phù hợp với đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng; tài sản thế chấp cũng đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại các Điều 323, Điều 342, Điều 343, Điều 715, Điều 716 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do vậy, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp đã có hiệu lực pháp luật theo Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2005; phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà L, ông T trình bày có vay tiền nhưng không nhận tiền; ông bà không trả gốc và lãi. Ngân hàng X trình bày tính đến thời điểm tháng 12/2011, bà L và ông T đã trả được: 413.472.222 đồng (*Bốn trăm mười ba triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng*) tiền nợ lãi, chưa trả gốc. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có phản đối ý kiến nguyên đơn về số tiền đã trả. Chứng từ có trong hồ sơ phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn. Do vậy, số tiền bà L, ông T đã trả là sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, bà L, ông T đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận và cam kết trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Bà L, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 280, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Xét yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 4, Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức Tín dụng.

Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng X; buộc ông Nguyễn V.T và bà Nguyễn Thị B.L phải thanh toán cho Ngân hàng X. Việc tính toán các khoản tiền gốc, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn là phù hợp với thỏa thuận, cam kết giữa các bên được quy định trong Hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn. Theo đó, bà L, ông T phải trả Ngân hàng TMCP X các khoản nợ tiền gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17/7/2019: Nợ gốc là 2.600.000.000 đồng*(Hai tỷ sáu trăm triệu đồng)*; nợ lãi trong hạn là 233.494.444đồng, lãi quá hạn là 4.369.733.333đồng. Tổng cộng là **7.203.227.777 đồng** *(Bẩy tỷ hai trăm linh ba triệu hai trăm hai mươi bẩy nghìn bẩy trăm bẩy mười bẩy đồng)*.

[2.3] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng X đối với: Bất động sản tại thửa đất số 108, tờ bản đồ số 2, có địa chỉ tại: xã Đ, huyện T.L (nay là Xóm Đình, phường Đ, quận N), Thành phố Hà Nội:

Theo Hợp đồng thế chấp QSD đất số công chứng số 4051-11 Quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ký kết và chứng thực ngày 09/05/2011. Đăng ký giao dịch bảo đảm số 1193/11 ngày 11/5/2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng tài nguyên và môi trường) huyện T.L. Hợp đồng thế chấp được ông Nguyễn V.T, bà Nguyễn Thị B.L, anh Nguyễn H.Q, anh Nguyễn Đ.T ký kết tại Phòng công chứng số 1. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T, bà L thừa nhận việc ký kết Hợp đồng thế chấp trên để đảm bảo cho khoản vay của ông T, bà L tại Ngân hàng X. Do đó Hợp đồng thế chấp QSD số công chứng số 4051-11 Quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ký kết và chứng thực ngày 09/05/2011 tại Văn phòng công chứng Số 1 Thành phố Hà Nội là hợp pháp và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng X về việc xử lý tài sản thế chấp nếu bị đơn không trả nợ hoặc không trả đủ nợ thì Ngân hàng X có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm cho khoản nợ nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng X .

[2.4] *Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị B.L*:

Tòa án sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà bà Nguyễn Thị B.L và người đại diện theo uỷ quyền vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố. Căn cứ Điểm c Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Toà án sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà L là có cơ sở.

[2.5] Về người L quan là người đang kinh doanh trực tiếp: Qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định anh Nguyễn C.N, chị Nguyễn Thị T.L đang sử dụng kinh doanh Thiết bị điện nước trên thửa đất này. Tòa sơ thẩm đã tiến hành triệu tập anh N, chị L, đã đến trực tiếp nhưng không ghi được lời khai của anh N, chị L. Do anh N, chị L không đến Tòa án không đưa ra yêu cầu nên Tòa án không có cơ sở để xem xét khi giải quyết vụ án. Nên Tòa không xác định anh N, chị L là người L quan đến vụ án.

Nhận định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.L:

Tại đơn kháng cáo ngày 05/08/2019, bà L kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm vì những lý do: Không được tống đạt Quyết định xét xử ngày 17/07/2019;

nguồn gốc nhà đất là nhà thờ có sự tham gia công sức của cả họ, yêu cầu đưa cả họ và tất cả các con vào tham gia tố tụng; việc ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp là do bị lừa dối, ông T là thương binh nặng, bà L bị bệnh tim; em trai bà L là người có quyền lợi nghĩa vụ L quan đến vụ án.

[3.1] Xét lý do kháng cáo không được tống đạt Quyết định xét xử ngày 17/07/2019: Như nhận định ở trên, trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án sơ thẩm nhiều lần tống đạt hợp lệ cho bà L và những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan trong gia đình nhưng gia đình bà L không hợp tác, nhiều lần vắng mặt theo các triệu tập tại các lần ngày 07/03/2018; ngày 29/06/2018; ngày 17/07/2018; ngày 21/03/2019 và nhiều văn bản tố tụng khác.

Toà án sơ thẩm đã niêm yết Thông báo thay đổi lịch xét xử ngày 22/06/2019 (Trong đó: Thời gian mở phiên toà vào 8h30 ngày 17/07/2019); việc niêm yết được tiến hành tại UBND phường Đ và địa chỉ nơi bà L cư trú. Việc niêm yết đảm bảo theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử thấy lý do kháng cáo của bà L không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Xét lý do kháng cáo việc nguồn gốc nhà đất là nhà thờ có sự tham gia công sức của cả họ, yêu cầu đưa cả họ và tất cả các con vào tham gia tố tụng: Tài sản bảo đảm cho khoản vay là bất động sản tại thửa đất số 108, tờ bản đồ số 2, có địa chỉ tại: Xã Đ, huyện T.L (Nay là Xóm Đình, phường Đ, quận N), Thành phố Hà Nội đã có Giấy chứng nhận QSD đất số U722067, số vào sổ cấp GCN: 00602 cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L. Việc thế chấp có đầy đủ chữ ký của thành viên trong hộ gia đình bà L. Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ việc có người nào khác ngoài hộ gia đình bà L có quyền sở hữu nhà, sử dụng đất đối với tài sản thế chấp.

Hơn nữa,trong quá trình giải quyết vụ án và ngay tại đơn kháng cáo bà L trình bày "*Cả họ và các con đã bỏ công cức để xây dựng, đến thời điểm này* ***tôi không nhớ*** *ai bao nhiêu công sức vào đây*". Như vậy, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ xem xét lý do kháng cáo này của bà L.

[3.3] Xét lý do kháng cáo việc ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp là do bị lừa dối, ông T là thương binh nặng, bà L bị bệnh tim: Như nhận định trên, cả ông T và bà L là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không có quyết định của Toà án về việc hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự nên ông bà phải chịu trách nhiệm đối với giao dịch dân sự do ông bà xác lập. Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ xem xét lý do kháng cáo này của bà L.

[3.4] Xét lý do kháng cáo về việc anh Nguyễn Đ.G là người có quyền lợi nghĩa vụ L quan đến vụ án: Theo cung cấp của Công an phường Đ ngày 08/12/2016, thì chỉ có bà L, ông T, anh Q, anh T sinh sống tại nhà đất tại tổ dân phố số Đ, N, Hà Nội.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/07/2017; ngày 12/11/2017 và các Biên bản hoà giải tại cấp sơ thẩm, bà L không khai gì việc anh Nguyễn Đ.G ở trên

đất. Tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 10/10/2018, các đương sự xác nhận không có ai khác ở trên đất.

Tại tài liệu của bà L nộp kèm đơn kháng cáo không có tài liệu nào chứng minh việc anh Nguyễn Đ.G là người có quyền lợi nghĩa vụ L quan đến vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ xem xét lý do kháng cáo này của bà L.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

[4.1] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị B.L và ông Nguyễn V.T phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Mỗi người phải chịu ½ số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 115.203.228 đồng *(Một trăm mươi lăm triệu hai trăm linh ba nghìn hai trăm hai mươi tám nghìn)* là 57.601.000 đồng *(Năm mươi bảy triệu, sáu trăm linh một nghìn đồng).*

Tuy nhiên, ông Nguyễn V.T sinh năm 1958, đã trên 60 tuổi, nên được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

[4.2] *Án phí dân sự phúc thẩm*:

Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn T.X, bà Nguyễn Thị T.H, bà Nguyễn Thị B.L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 92, Điều 93, Điều 271, Điều 272, Điều 273; khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 122, Điều 342, Điều 343, Điều 351, Điều 355, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự 2005;
- Căn cứ Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 16 Điều 4, Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức Tín dụng;
- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn V.T, bà Nguyễn Thị T.H, bà Nguyễn Thị B.L, bà Nguyễn T.X

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.L; sửa Bản án số bản án sơ thẩm số 07/2019/DS- ST ngày 17/ tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hà Nội , cụ thể như sau:

[2.1] Chấp yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X về việc tranh chấp: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T.

[2.2]. Buộc bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán, trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X khoản tiền tính đến ngày 17.7.2019.

- Nợ gốc là 2.600.000.000 đồng *(Hai tỷ sáu trăm triệu đồng)*;
- Nợ lãi trong hạn là 233.494.444 đồng;
- Nợ lãi quá hạn là 4.369.733.333 đồng.

Tổng cộng là **7.203.227.777 đồng** *(Bẩy tỷ hai trăm linh ba triệu hai trăm hai mươi bẩy nghìn bẩy trăm bẩy mười bẩy đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị B.L, ông Nguyễn V.T không thi hành khoản tiền nêu trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X có quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát tại tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng diện tích: 90m^2 đất ở và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất số 108, tờ bản đồ số 2, có địa chỉ tại: Xã Đ, huyện T.L (nay là quận N), Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền dụng đất số U722067, số vào sổ cấp GCN: 00602 do UBND huyện T.L (nay là UBND quận N), thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2002 cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L.

Bà Nguyễn Thị B.L và ông Nguyễn V.T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số N111.11.005/HĐTD – X ngày 11/5/2011 kể từ sau ngày 29/5/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3]. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B.L về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 09/5/2011 giữa tôi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X - Chi nhánh Thăng Long; Hợp đồng tín dụng số N111.11.005/HĐTD – X ngày 11/5/2011 vô hiệu do bị lừa đối và buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần X – Chi nhánh Thăng Long trả lại cho bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác gắn liền với đất số U 722067, vào sổ số

00602.QSDĐ/2455/QĐ-UBH do UBND huyện T.L, thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2002, đứng tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị B.L.

[4] Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện X số tiền: 57.500.000 đồng *(Năm mươi bẩy triệu năm trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006955 ngày 12/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị B.L phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 57.601.000 đồng *(Năm mươi bảy triệu, sáu trăm linh một nghìn đồng);* phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí đình chỉ yêu cầu phản tố. Được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền đã nộp theo biên lại số 0007321 ngày 24/10/2018 và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lại số 0008713 ngày 23/08/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N. Bà L còn phải nộp số tiền 57.301.000 đồng *(Năm mươi bảy triệu, ba trăm linh một nghìn đồng)*.

Ông Nguyễn V.T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Ông T được nhân lại số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lại số 0008767 ngày 23/08/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N.

Bà Nguyễn T.X, bà Nguyễn Thị T.H, bà Nguyễn Thị B.L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền mỗi người đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lại số 0008765, 0008768, 0008769 ngày 23/08/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội;
- Tòa án nhân dân quận N;
- Chi cục THA dân sự quận N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Hồng